

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06A/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 02 - 02 - 2023.

V/v: Tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Trương

2. Ông Võ Văn Trường

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Minh Châu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2023/TL.ST-HNGĐ, ngày 04 tháng 01 năm 2023 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 3A/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Chí T, sinh năm: 1973; Địa chỉ: Ấp Khánh H, thị trấn Ngã S, huyện Châu Th, tỉnh Hậu G. (Có đơn xin vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Đỗ Thị L, sinh năm: 1976; Địa chỉ cư trú: Ấp Khánh H, thị trấn Ngã S, huyện Châu Th, tỉnh Hậu G. (Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Trần Chí T trình bày: Trước đây, ông và bà Đỗ Thị L có tổ chức đám cưới và sống chung với nhau từ năm 1992, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú An (nay là xã Đông Thạnh), huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang vào năm 1999. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc nhưng khoảng thời gian sau, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau, đời sống chung không thể hòa thuận, cơm không lành, canh không ngọt, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng không tạo dựng được hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân được 04 năm nay, mỗi người đều có cuộc sống riêng. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân lâm

vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và không còn hạnh phúc nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Đỗ Thị L.

Về con chung: Chúng tôi có 02 người con chung gồm: Trần Thị Kiều Q (nữ), sinh năm: 1993 và Trần Thanh Khánh (nam), sinh năm: 1997. Cả hai cháu đã trưởng thành, đã có gia đình riêng, đủ khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có. Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

- Quá trình tố tụng tại Tòa án, tại bản tự khai ngày 10/01/2023 bà Đỗ Thị L trình bày: Bà và ông Trần Chí T tự nguyện tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn năm 1992 và. Nhìn chung trong cuộc sống sinh hoạt gia đình từ lúc sau khi về chung sống tương đối rất là đầm ấm, hạnh phúc, nhưng sau này vợ chồng thường xuyên xảy ra bất đồng ý kiến với nhau, cơm không lành, canh không ngọt, không tìm được tiếng nói chung, hay cãi nhau, làm cho không khí gia đình luôn nặng nề, áp lực, mặc dù gia đình đã khuyên ngăn nhưng tình hình vẫn không chuyển biến, vì hạnh phúc gia đình bản thân bà cũng đã cho nhau nhiều cơ hội rồi nhưng vẫn không hàn gắn được, cuộc sống vợ chồng và hạnh phúc gia đình không thể đoàn tụ được. Nhận thấy hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên đồng ý ly hôn với ông Trần Chí T.

Về con chung: có 02 con chung tên Trần Thị Kiều Q, sinh năm 1993, nữ và Trần Thanh Kh, nữ, sinh năm 1997, đã trưởng thành, tự lao động được nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có. Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

*** Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn ông Trần Chí T và bị đơn Đỗ Thị L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Xác định việc thụ lý, hòa giải, thu thập chứng cứ cũng như thủ tục tố tụng tại phiên tòa của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Nguyên đơn ông Trần Chí T và bị đơn Đỗ Thị L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt ông T và bà L.

Về nội dung giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 51; Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Chí T; Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận cho ông Trần Chí T được ly hôn với bà Đỗ Thị L; Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị Kiều Q, sinh năm 1993, nữ và Trần Thanh Kh, nữ, sinh năm 1997, đã trưởng thành, tự lao động được nên không giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không

giải quyết. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông T phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Do hôn nhân không hạnh phúc nên ông Trần Chí T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Đỗ Thị L, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp ly hôn. Bị đơn cư trú trên địa bàn huyện Châu Thành nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Trần Chí T và bị đơn bà Đỗ Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt, đây là sự tự nguyện của đương sự, không trái pháp luật. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt ông T và bà Lan.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Giữa ông Trần Chí T và bà Đỗ Thị L xác lập quan hệ hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào năm 1992 nên hôn nhân giữa ông T và bà L được xem là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống giữa ông T và bà L phát sinh nhiều mâu thuẫn, hôn nhân không hạnh phúc nên ông T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Lan. Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân giữa ông T và bà L nguyên nhân mâu thuẫn chính là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau, hai bên cũng đã cho nhau nhiều cơ hội nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không thể hàn gắn, khiến tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, từ đó ông T và bà L đã sống ly thân với nhau đến nay đã 04 năm. Nhận thấy hôn nhân là sự tự nguyện của cả hai bên, yêu thương và có trách nhiệm quan T chăm sóc lẫn nhau, quá trình tiến hành các giai đoạn tố tụng tại Tòa án, ông T đã được Tòa án phân tích, động viên nhằm hàn gắn mối quan hệ vợ chồng, tuy nhiên phía ông T vẫn cương quyết xin ly hôn và không mong muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng với bà Lan. Về phía bị đơn và L cũng đồng ý ly hôn với ông T. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ông T xin ly hôn với bà L là có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho ông Trần Chí T được ly hôn với bà Đỗ Thị Lan.

[4] Về con chung: Ông Trần Chí T và bà Đỗ Thị L khai thống nhất có 02 người con chung tên Trần Thị Kiều Quyên (nữ), sinh năm: 1993 và Trần Thanh Khánh (nam), sinh năm: 1997. Cả hai cháu đã trưởng thành, đã có gia đình riêng, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, đủ khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, nên không giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Không có.

[6] Về nợ chung: Ông Tâm, bà L xác định không có, không yêu cầu giải quyết. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp các đương sự có quyền khởi kiện thành vụ án khác.

[7] Từ những tình tiết, chứng cứ nêu trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Trần Chí T phải chịu 300.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Chí T về việc xin ly hôn với bị đơn bà Đỗ Thị Lan.

3. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho ông Trần Chí T được ly hôn với bà Đỗ Thị Lan.

4. Về con chung: Ông Trần Chí T và bà Đỗ Thị L khai thông nhất có 02 người con chung tên Trần Thị Kiều Quyên (nữ), sinh năm: 1993 và Trần Thanh Khánh (nam), sinh năm: 1997. Cả hai cháu đã trưởng thành, đã có gia đình riêng, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, đủ khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, nên không giải quyết.

5. Về tài sản chung: Không có.

6. Về nợ chung: ông Tâm, bà L xác định không có, không yêu cầu giải quyết. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp các đương sự có quyền khởi kiện thành vụ án khác.

7. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Trần Chí T phải chịu 300.000đồng. Chuyển 300.000đồng tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0010873 ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang thành tiền án phí. Ông Tâm đã nộp xong.

8. Nguyên đơn ông Trần Chí Tâm và bị đơn bà Đỗ Thị L vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

9. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- CQ THA DS H.Châu Thành;
- VKSND H.Châu Thành;
- UBND xã Đông Thạnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hương